TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/DS-PT
Ngày 09-5-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2022/TLPT-DS ngày 29/3/2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2022/QĐ-PT ngày 26/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1960

1.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1944

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị Ngọc A, sinh năm 1957

3.2. Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1973

3.3. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1981

3.4. Chị Phạm Thị T2, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị T2: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 0-01 Lô A, C/c L, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc Anh, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ông bà có phần đất diện tích là 3.656,8m^2 thuộc thửa 21, tờ bản đồ 24, tọa lạc xã T, huyện G do ông bà đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này do ông bà nhận chuyển nhượng của bà Cao Thị D vào năm 2009. Vì ông bà mua toàn bộ thửa đất nên lúc đó không có đo đất lại và bà D nói rằng trụ ranh đã cắm ổn định, các chủ đất liền kề cũng không có tranh chấp.

Liền kề thửa đất nêu trên của ông bà là thửa 26, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.744,8m^2 và thửa 32, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.087,9m^2 của bà Phạm Thị C là một bờ ranh. Từ khi sử dụng đất, ông bà và bà C thống nhất bờ ranh này là bờ ranh chung, mỗi bên sử dụng một nửa, hai bên sử dụng đất mà không xảy ra tranh chấp.

Khi ông bà D đạc tách thửa đất cho con thì phát hiện ranh đất giáp với đất bà C đã bị di dời trụ ranh, ông bà có đến gặp bà C nêu ý kiến nhưng không T. Ông bà thống nhất với kết quả đo đạc và biên bản định giá tài sản ngày 25/7/2019. Ông bà yêu cầu bà C, chị T1 trả lại cho ông bà quyền sử dụng diện tích đất theo kết quả đo đạc là 49,9m^2 thuộc một phần thửa 21 (kí hiệu 1/21b diện tích 9,1m^2, 1/21c diện tích 1,1m^2, 1/21d diện tích 39,7m^2), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G. Theo hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 27/5/2019, đối với thửa đất số 26+1/21b, tờ bản đồ số 24 diện tích 1793,6m^2 và thửa 1/32a-1/30b-1/39b-1/21c, tờ bản đồ số 21+24, diện tích 669m^2 thì diện tích tranh chấp 49,9m^2 gồm thửa 21b diện tích 48,8m^2 và thửa 21c diện tích 1,1m^2.

Trên phần đất tranh chấp có 01 bụi chuối là của bà C trồng, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà, ông bà đồng ý trả lại giá trị bụi chuối cho bà C. Hàng rào nằm trên đất của ông bà, từ hàng rào trở vào là đất của ông bà, không có đất của bà C. Nếu ông bà có lấn qua đất của bà C thì ông bà đồng ý trả.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Phạm Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T2) trình bày:

Bà C được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.500m^2 thuộc thửa 2300, 2301, tọa lạc Ấp A, xã T, huyện G. So với các tài liệu đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân huyện G thì diện tích đất là 2.462,6m^2. Như vậy, diện tích đất của bà C giảm 37,4m^2.

Riêng phần đất của ông T, bà N đứng tên có diện tích 2.220,7m^2. Theo tài liệu đo vẽ theo yêu cầu của Tòa án thì có diện tích 2.252,6m^2. Như vậy, đất của ông T, bà N dư 31,9m^2.

Việc ông T, bà N cho rằng bị đơn di dời trụ ranh là suy diễn cá nhân, không có căn cứ. Hàng rào ông T, bà N tự xây để làm ranh thửa đất của ông bà giáp với thửa đất của bà C, bà C không có xây.

Diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G ký và cấp cho bà C vào ngày 09/10/2000 so với các hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án do người đo vẽ, được Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G ký ngày 27/8/2019 phản ánh ông T xây hàng rào lấn sang làm bà C mất 37,4m^2.

Vì vậy, bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà N. Bà C có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà N trả lại cho bà quyền sử dụng diện tích đất 37,4m^2 thuộc thửa 2300, 2301, tờ bản đồ số 02, tọa lạc Ấp A, xã T, huyện G. Bà C không xác định được vị trí diện tích đất 37,4m^2 mà bà C phản tố yêu cầu ông T, bà N trả lại.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị T1 trình bày: Chị thống nhất với ý kiến của bà C và chị T.

Do hòa giải không T, Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166 Luật Đất đai 2013; Điều 147, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2 có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 49,9m^2 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2 có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 49,9m^2 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (gồm diện tích 1,1m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21c; diện tích 39,7m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21d và diện tích 9,1m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21b).

Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N được trọn quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 49,9m^2 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (gồm diện tích 1,1m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21c; diện tích 39,7m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21d và diện tích 9,1m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21b). (Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị C về việc yêu cầu ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 37,4m^2 thuộc một phần thửa 2300, 2301, cùng tờ bản đồ 02 (theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 26, tờ bản đồ số 24 và thửa 32, tờ bản đồ số 21), tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh

Bến Tre.

3. Buộc ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị C giá trị 01 (một) bụi chuối là 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/01/2022, bị đơn bà Phạm Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, không buộc bị đơn phải chịu 3.011.000 đồng chi phí tố tụng.

Ngày 20/01/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà C thay đổi nội dung kháng cáo, chị T trình bày: Bị đơn yêu cầu ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị N trả cho bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị Ngọc A phần đất có diện tích 28,2m^2, trả cho bà Phạm Thị C 0,9m^2 theo hồ sơ đo đạc ngày 27/8/2019. Vì tình làng nghĩa xóm bị đơn đồng ý cấn trừ cho ông T, bà N 9,1m^2 là diện tích mà khi xây hàng rào ông T tự bỏ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T và người đại diện theo ủy quyền của chị T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông T, bà N không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc A có đơn xin phép vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản

2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà A.

[1.2] Bị đơn bà C kháng cáo cho rằng bà đã đưa ra yêu cầu phản tố buộc ông T trả cho bà 37,4m^2 đất nhưng Thẩm phán giải quyết vụ án không xác định tư cách bà là người phản tố, không tiến hành các thủ tục như Điều 202 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định cụ thể việc phản tố. Tuy nhiên, theo hồ sơ vụ án thể hiện cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu phản tố của bà C, đồng thời trong quá trình tố tụng đã xem xét yêu cầu của bà C, tại phần quyết định đã không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Do đó, nội dung kháng cáo này của bà C là không có căn cứ.

[1.3] Bà C cho rằng cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vì theo biên bản hòa giải ngày 05/3/2021 ông T trình bày *"Theo kết quả đo đạc thì ông mất 49,9m^2 đất nhưng ông chỉ yêu cầu phía bị đơn trả lại cho ông phân nửa diện tích này là phù hợp"*. Tuy nhiên, theo biên bản hòa giải ngày 05/3/2021 có nội dung *"Nếu bị đơn đồng ý giao phần đất từ hàng rào ra 0,3m để cho ông giữ trụ chân hàng rào thì ông sẽ rút đơn. Theo kết quả đo đạc thì ông bị mất 49,9m^2 đất nhưng ông chỉ yêu cầu phía bị đơn trả lại cho ông phân nửa diện tích này là phù hợp"*. Như vậy, ông T vẫn xác định ông bị mất 49,9m^2 như yêu cầu khởi kiện của ông, nhưng nếu bị đơn đồng ý trả lại phần đất từ hàng rào ra 0,3m thì ông cũng chấp nhận rút đơn khởi kiện. Đây là nội dung mà ông T đưa ra để thỏa thuận với bị đơn, nội dung này không được bị đơn đồng ý. Điều này không làm thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nội dung kháng cáo này của bị đơn là không có căn cứ.

[1.4] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T: Trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nộp cho Tòa án bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất 2300, 2301 do hộ bà Phạm Thị C đứng tên được cấp ngày 09/10/2000. Theo Công văn số 3080/AH-QLHC ngày 31/8/2020 của Công an huyện G thì vào thời điểm năm 2000 hộ bà Phạm Thị C có 05 thành viên gồm Phạm Thị C, Phạm Thị Ngọc A, Phạm Thị T1, Phạm Thị T, Phạm Thị T2. Do đó, cấp sơ thẩm đưa bà A, chị T2, chị T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 49,9m^2 thuộc các phần có kí hiệu 1/21b diện tích 9,1m^2, 1/21c diện tích 1,1m^2, 1/21d diện tích 39,7m^2 thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G. Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn ông T, bà N nhưng bị đơn bà C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T1 là người đang quản lý, sử dụng.

[2.2] Ông T, bà N cho rằng phần đất tranh chấp thuộc thửa 21 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà vào năm 2009 nêu yêu cầu bị đơn trả lại đất. Trong khi đó, bị đơn cho rằng ranh giới giữa hai thửa đất là hàng rào lưới B40 do chính nguyên đơn xây dựng, bị đơn không có lấn chiếm đất của nguyên đơn nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời, qua đối chiếu trích lục bản đồ địa chính đất ông T, các hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C thì ông T đã lấn sang phần đất của bị đơn diện tích 37,4m^2 nên bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trả lại phần đất này.

[2.3] Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất ngày 23/02/2009 số A0036652 của Ủy ban nhân dân huyện G, công văn số 85/CNGT-TTLT ngày 04/3/2020 và biên bản về việc sai lệch diện tích số 427/BB-CNVPĐK ngày 10/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, vào năm 2009 ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị N được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 21, tờ bản đồ số 24, diện tích là 3.678,7m^2, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 2014, phần diện tích 3.678,7m^2 có thay đổi, được đính chính lại là 3.656,8m^2. Năm 2015, thửa 21 nêu trên được đo tách thành 02 thửa: Thửa 21, tờ bản đồ số 24, diện tích là 2.220,9m^2 (do chuyển tọa độ nên lệch diện tích, diện tích đúng là 2.220,7m^2) và thửa 112, tờ bản đồ số 24, diện tích là 1.356,6m^2. Tổng diện tích thửa 21 và thửa 112 là 3.577,3m^2, chênh lệch giảm hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 101,4m^2.

[2.4] Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/10/2000 của Ủy ban nhân dân huyện G, công văn số 85/CNGT-TTLT ngày 04/3/2020, biên bản về việc sai lệch diện tích số 426/BB-CNVPĐK ngày 10/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G và công văn số 308/CAH-QLHC ngày 31/8/2020 của Công an huyện G, xét thấy năm 2000 hộ bà Phạm Thị C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 2.500m^2 gồm thửa đất số 2300, diện tích 815m^2 và thửa 2301, diện tích 1.685m^2, cùng tờ bản đồ số 02. Hộ bà Phạm Thị C gồm bà C (chủ hộ), bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2. Thửa 2301 được lòng ghép tương đối theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 26, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.744,8m^2, thửa đất số 2300 được lồng ghép tương đối theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 32, tờ bản đồ số 21, diện tích là 1.087,9m^2, tổng diện tích là 2.832,7m^2, chênh lệch tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 332,7m^2.

[2.5] Theo hồ sơ đo đạc ngày 25/7/2019, phần đất tranh chấp do nguyên đơn và bị đơn chỉ ranh gồm thửa đất số: 1/32c + 1/21c, tờ bản đồ số 21 + 24, diện tích số 19,2m^2, điểm gốc ranh số 1, 2, 3 hiện trạng là hàng rào lưới B40, điểm gốc ranh số 01 do bị đơn chỉ và thửa 1/21d + 1/26b + 1/26c, tờ bản đồ số 24, diện tích 43,2m^2, điểm gốc ranh số 3, 4 hiện trạng là hàng rào lưới B40, điểm gốc ranh số 4 do bị đơn chỉ. Phần đất của nguyên đơn theo sự chỉ ranh của ông T có diện tích 2.252,6m^2 gồm các phần có kí hiệu 1/20a + 1/21a + 1/26b + 1/26c + 1/32b, thửa 31,9m^2. Phần đất mà gia đình bà C đang sử dụng theo sự chỉ ranh của bị đơn có tổng diện tích 2.891,4m^2, so với giấy chứng nhận thửa 391,4m^2 gồm: Phần mà bà C, chị T1 đang quản lý, sử dụng là 26 + 1/21b diện tích 1.793,6m^2 và 1/32a + 1/30b + 1/39b + 1/21c diện tích 669m^2; phần bà A đang quản lý, sử dụng 1/32c diện tích 428,8m^2.

Như vậy, việc chỉ ranh trên thực tế của cả nguyên đơn và bị đơn đều không đúng (tăng lên so với giấy chứng nhận đã cấp), đồng thời các bên đương sự đều căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm căn cứ khởi kiện cũng như có yêu cầu phản tố. Do đó, ranh đất theo hồ sơ địa chính là căn cứ để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Theo hồ sơ đo đạc ngày 25/7/2019 theo sự chỉ ranh của các bên, đồng thời có sự đối chiếu với bản đồ địa chính, thì hộ bà C đang sử dụng diện tích 49,9m^2 thuộc các phần có kí hiệu 1/21b diện tích 9,1m^2, 1/21c diện tích 1,1m^2, 1/21d diện tích 39,7m^2 thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G nằm trong giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, bà N nên nguyên đơn yêu cầu trả lại phần đất này là có cơ sở chấp nhận. Về tài sản trên đất, ông T và bà N đồng ý trả lại cho bà C giá trị 01 bụi chuối theo biên bản định giá tài sản ngày 25/7/2019 là 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng) nên cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[2.6] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn không xác định được phần đất có yêu cầu phản tố với diện tích 37,4m^2 nằm ở vị trí nào, diện tích này cũng chưa được thể hiện trên hồ sơ đo đạc. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận có nhầm lẫn trong việc đưa ra yêu cầu phản tố. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có yêu cầu thay đổi nội dung kháng cáo, theo đó bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố buộc ông T, bà N trả cho bà C và bà A phần đất có diện tích 28,2m^2 thuộc phần có kí hiệu 1/32b và trả phần 1/26b diện tích 0,9m^2 cho bà C, đồng thời bị đơn đồng ý cấn trừ cho ông T, bà N 9,1m^2 đất mà khi xây hàng rào ông T tự bỏ ra. Tuy nhiên, yêu cầu phản tố này của bị đơn mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định *"Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị"* do đó, cấp phúc thẩm không xem xét việc thay đổi yêu cầu kháng cáo liên quan đến nội dung phản tố của bị đơn. Nếu bà C cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của bà bị xâm phạm thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2.7] Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận, đồng thời quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà C nên cấp sơ thẩm buộc các thành viên trong hộ bà C gồm bà C (chủ hộ), bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2 cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông T, bà N phần đất tranh chấp và cùng có nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên quan cho rằng bà A, chị T2, chị T không có liên quan đến vụ án, không đồng ý chịu nghĩa vụ tố tụng và án phí là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T phải chịu án phí. Tuy nhiên, bà C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị C;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166 Luật Đất đai 2013; Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 192, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; điểm các khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2 có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 49,9m^2 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2 có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 49,9m^2 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (gồm diện tích 1,1m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21c; diện tích 39,7m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21d và diện tích 9,1m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21b).

Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N được trọn quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 49,9m^2 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (gồm diện tích 1,1m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21c; diện tích 39,7m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21d và diện tích 9,1m^2 thuộc phần kí hiệu 1/21b). (Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị C về việc yêu cầu ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 37,4m^2 thuộc một phần thửa 2300, 2301, cùng tờ bản đồ 02 (theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 26, tờ bản đồ số 24 và thửa 32, tờ bản đồ số 21), tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Buộc ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị C giá trị 01 (một) bụi chuối là 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Võ Văn T

số tiền ông T đã nộp tạm ứng là 3.011.000đ (Ba triệu không trăm mười một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị C được miễn.

Buộc bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002167 ngày 12/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

6.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Phạm Thị C được miễn.

Bà Phạm Thị Ngọc A, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004637 ngày 20 tháng 01 năm 2022, số 0004641 và 0004640 cùng ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương